

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 37/2023/DS-ST

Ngày: 08-5-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Thương

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số nhà A, đường N, tổ B, khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình Quốc T1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số I, đường L, tổ D, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Dương Thùy T2, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số I, đường L, tổ D, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà **Lê Thị Ngọc T3**, sinh năm 1981; Nơi cư trú: **Số nhà A, đường N, tổ B, khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án nguyên đơn trình bày:

Do là chỗ quen biết nên trước đây ông **Nguyễn Đăng T** có nhiều lần cho ông **Nguyễn Đình Quốc T1** vay tiền để làm ăn. Trong đó, ngày 08/6/2022 ông **T** cho ông **T1** vay số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), để đảm bảo cho khoản vay ông **T1** có thể chấp 01 Ki ốt, thời hạn vay là 06 tháng. Sau khi thỏa thuận các bên lập giấy viết tay, ông **T1** ký nhận, giao cho ông **T** “Giấy mượn tiền”. Tuy nhiên, sau đó ông **T1** không thanh toán được cho ông **T** số tiền vay, mặc dù ông **T** đã nhiều lần yêu cầu. Mục đích ông **T1** vay tiền là để làm ăn và có thể chấp Ki ốt, nên đây là khoản nợ chung của ông **T1**, bà **T2**. Nên ông **T** yêu cầu Tòa án buộc ông **T1**, bà **T2** liên đới phải hoàn trả cho vợ chồng ông **T**, bà **T3** số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi chậm trả kể từ khi vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho đến nay theo mức lãi suất quy định của pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*Đối với bị đơn ông **Nguyễn Đình Quốc T1**:*

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Tổng đạt Đơn khởi kiện lập ngày 28/02/2023 của nguyên đơn, giấy mượn tiền lập ngày 8-6-2022 (đều phô tô); Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện phản tố, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

*Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Ngọc T3**:*

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện độc

lập, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

Theo hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thùy T2 trình bày:

Ông Nguyễn Đình Quốc T1 vay tiền ông T, bà T3, bà T2 không được biết, ông T1 cũng không đưa về cho bà T2 sử dụng, nên bà T2 không đồng ý trả, ông T1 vay thì ông T1 có trách nhiệm trả. Ki ốt ở chợ Đ là do vợ chồng bà T2, ông T1 mua, nhưng mua có thời hạn, chứ không phải mua hẳn. Từ trước đến nay bà T2 là người kinh doanh Ki ốt. Việc ông T1 thế chấp Ki ốt để vay tiền ông T, bà T2 không biết. Ông T1 vừa qua có vay nhiều người, khi ông T1 bỏ đi các chủ nợ mới đi kiện, thì bà T2 mới biết đến các khoản vay. Nhưng khi vay bà T2 không biết, không liên quan, cũng không được sử dụng số tiền ông T1 vay. Ông T1 vay, ông T1 có trách nhiệm trả.

Theo Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an Đ1 cung cấp thể hiện.

Ông Nguyễn Đình Quốc T1, sinh năm 1975, vợ là Dương Thùy T2, sinh năm 1983. Hiện ông T1 bà T2 thường trú và hiện tại sinh sống tại số nhà I, đường L, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông **Nguyễn Đình Quốc T1** phải trả cho ông **Nguyễn Đăng T**, bà **Lê Thị Ngọc T3** số tiền vay 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và trả lãi phát sinh theo mức lãi 1,66% theo nội dung yêu cầu của nguyên đơn. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà **T2** liên đới trả nợ cùng ông **T1**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông **Nguyễn Đình Quốc T1** hiện cư trú tại **khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận** nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các đương sự cung cấp, do Tòa án thu thập, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[3] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng các đương sự đều vắng mặt. Tuy nhiên, nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Tại đơn khởi kiện và các bản khai, biên bản không tiến hành hòa giải được, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc ông **Nguyễn Đình Quốc T1**, bà **Dương Thùy T2** liên đới phải trả cho ông **T**, bà **T3** số tiền vay ngày 08/6/2022 là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là “*Giấy mượn tiền*”. Cùng với việc nộp đơn khởi kiện nguyên đơn đã thực hiện việc sao gửi “*Đơn khởi kiện*”, “*Giấy mượn tiền*” (bản phô tô) cho ông **T1**, bà **T2**; đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tổng đạt hợp lệ “*Thông báo về việc thụ lý vụ án*”, “*Thông*

báo kết quả phiên họp”, “Đơn khởi kiện lập ngày 28/02/2023 và Giấy mượn tiền (bản phô tô)” cho ông T1, bà T2. Trong đó “Giấy mượn tiền” có chữ ký của ông T1. Nhưng ông T1, bà T2 không phản đối, cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến nội dung khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn đưa ra. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì “Giấy mượn tiền” lập ngày 8/6/2022 có chữ ký của ông Nguyễn Đình Quốc T1 do nguyên đơn cung cấp là sự thật không phải chứng minh.

Theo nguyên đơn sau khi ông T1 vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 08/6/2022 cho đến nay vẫn chưa trả. Quá trình tố tụng ông T1 không có ý kiến phản đối, còn bà T2 cho rằng bà không vay tiền của ông T. Việc ông T1 có vay tiền của T không thì bà không biết. Nhưng tại “Giấy mượn tiền” mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa và đã được Tòa án sao gửi hợp lệ cho ông T1, bà T2, nhưng ông T1, bà T2 không có ý kiến thì khi vay để đảm bảo cho khoản vay ngày 08/6/2022, giữa ông T và ông T1 có thỏa thuận nội dung “...có thể chấp Ki ốt ở chợ...”. Theo bà T2 Ki ốt là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng và bà là người trực tiếp kinh doanh, nên đây là tài sản chung của vợ chồng.

Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

“...3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”.

Cho nên việc bà T2 khai nại cho rằng việc ông T1 vay tiền của ông T bà không liên quan là không có cơ sở.

Trong suốt quá trình tố tụng bà T2, ông T1 cũng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh sau khi vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) từ ông T, bà T3 thì bà T2, ông T1 đã trả cho ông T, bà T3 số tiền này, trong khi ông T khai nhận là chưa trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[5] Theo nguyên đơn sau khi vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho đến nay ông T1, bà T2 chưa hoàn trả tiền vay là vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận nên yêu cầu ông T1, bà T2 phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Theo nội dung “Giấy mượn tiền” thể hiện “...với thời hạn 06 tháng tôi hoàn trả số tiền trên. Nếu có gì trở ngại tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật...”. Như vậy,

có cơ sở xác định khi vay số tiền vào ngày 08/6/2022 các bên không thỏa thuận tiền lãi nhưng các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là thời hạn 06 tháng.

Khoản 3 Điều 148 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó”.

Cho nên ngày kết thúc thời hạn mà ông T1, bà T2 phải trả cho ông T, bà T3 khoản vay ngày 08/6/2022 là ngày 08/12/2022. Kể từ sau ngày 08/12/2022 ông T1, bà T2 không trả số tiền vay ngày 08/6/2022 cho ông T, bà T3 là vi phạm thỏa thuận.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Quá trình tố tụng ông T, bà T3 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện các bên có thỏa thuận mức lãi phải trả cụ thể nếu như bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bản thân ông T1, bà T2 không phản đối, cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng thể hiện các bên thỏa thuận cụ thể mức lãi suất phải trả nếu vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay, cũng như số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ mà ông T1, bà T2 đã trả cho ông T.

Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

Nên ông T yêu cầu ông T1, bà T2 phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

Xét thấy, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi trong trường hợp chậm trả nợ, cũng như mức lãi phải trả. Do đó, áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

Từ ngày bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ 09/12/2022 đến nay 08/5/2023 là 4 tháng 29 ngày; tương ứng với số tiền lãi là 50.000.000 đồng x 10%/năm x 4 tháng 29 ngày là 2.069.444 đồng (*Hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng*).

[6] Bà Dương Thùy T2, ông Nguyễn Đình Quốc T1 là vợ chồng, khoản vay ngày 08/6/2022 có sử dụng tài sản chung (Kí ốt) để đảm bảo nghĩa vụ, như nhận định tại mục [4] đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên cần buộc ông T1, bà T2 liên đới trả khoản tiền vay và lãi phát sinh cho ông T, bà T3 là phù hợp.

[7] Mặc dù tại “Giấy mượn tiền” ông T1 có thể chấp cho ông T 01 Kí ốt, thế nhưng ông T không yêu cầu Tòa án xem xét xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông T1, bà T2 không trả được nợ. Đồng thời ông T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa ông T và ông T1 đã thực hiện thủ tục đăng ký tài sản thế chấp theo đúng quy định. Do đó, quá trình tố tụng Tòa án không thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản thế chấp và không xem xét đến việc xử lý tài sản thế chấp là Kí ốt trong vụ án.

[8] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc ông T1, bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[10] Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 203; khoản 2 Điều 227; khoản

1 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 144, khoản 3 Điều 148, các Điều 351, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Đăng T**:

Buộc ông **Nguyễn Đình Quốc T1**, bà **Dương Thùy T2** liên đới phải trả cho ông **Nguyễn Đăng T**, bà **Lê Thị Ngọc T3** số tiền 52.069.444 đồng (*Năm mươi hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng*). (Trong đó gồm: 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) tiền vay và 2.069.444 đồng (*Hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng*) tiền lãi chậm trả nợ vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Ông **Nguyễn Đăng T**, bà **Lê Thị Ngọc T3** không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông **T** số tiền 1.416.000 đồng (*Một triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014860, ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Ông **Nguyễn Đình Quốc T1**, bà **Dương Thùy T2** liên đới phải chịu 2.603.472 đồng (*Hai triệu sáu trăm lẻ ba ngàn bốn trăm bảy mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện Đức Linh;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Trường